

Bản án số: 15/2024/HS-PT

Ngày: 11-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vương Minh Tâm**

Các Thẩm phán: Ông **Ngô Mạnh Cường**

Ông **Nguyễn Văn Minh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Văn Duẩn**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Khánh Toàn**, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 517/2023/TLPT – HS ngày 19 tháng 7 năm 2023, đối với các bị cáo Đặng Văn C, Nguyễn Thị H, Trần Trọng G, Ngô Thành T do có kháng cáo của các bị cáo, người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2023/HS-ST ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1532/2023/QĐPT-HS ngày 04 tháng 12 năm 2023.

Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Đặng Văn C sinh năm 1983 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi đăng ký thường trú: số A khu C, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký tạm trú: số G chung cư C, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: kinh doanh bất động sản; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Xuân T1 và bà Nguyễn Thị N; bị cáo có vợ là bà Nguyễn Thị C1 và có 01 người con; tiền án: không, tiền sự: không; bị cáo bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/11/2021 đến nay, có mặt.

2. Trần Trọng G sinh năm 1984 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: Tổ D, khu phố V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký tạm trú: số M khu phố U, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: kinh doanh bất động sản; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn L và bà Đào Thị T2;

bị cáo có vợ là bà Nguyễn Thị G1 và có 02 người con; tiền án: không, tiền sự: không; bị cáo bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/05/2022 đến nay, có mặt.

3. Nguyễn Thị H sinh năm 1968 tại thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: số B đường N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kinh doanh bất động sản; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị M1; bị cáo chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

4. Ngô Thành T sinh năm 1981 tại Quảng Ngãi; nơi đăng ký thường trú: số F T, phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nơi đăng ký tạm trú: số 04 DS B khu dân cư J, khu phố B, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kỹ sư xây dựng; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn T3 và bà Nguyễn Thị H1; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị H2 và có 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đặng Văn C:* Luật sư Nguyễn Thanh Bảo D và Luật sư Trịnh Bá T4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Trọng G:* Luật sư Đỗ Hải B, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H:* Luật sư Nguyễn Văn Đ, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Ngô Thành T:* Luật sư Lê Văn H3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

Người bị hại có kháng cáo:

1. Bà Trương Thị Thanh H4, sinh năm 1986; nơi thường trú: số E đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

2. Bà Hoàng Thị T5, sinh năm 1987; nơi thường trú: đội 2, thôn H, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; nơi tạm trú: số C đường T, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

3. Ông Trần Đình H5, sinh năm 1980; nơi thường trú: số F đường T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn M2, sinh năm 1986; nơi thường trú: Ô 254 D27, khu dân cư V, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

5. Ông Trương Công T6, sinh năm 1983; nơi thường trú: xóm C, thôn Đ, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình; nơi tạm trú: Lữ đoàn H11, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, (xin vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1980; nơi thường trú: tổ A, ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh, (xin vắng mặt).

7. Ông Ngô Văn B1, sinh năm 1973; nơi thường trú: tổ A, ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1972; nơi thường trú: Tổ F, khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

9. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1964; nơi thường trú: số A đường Đ, ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, (có mặt).

10. Bà Trần Thị Yến N1, sinh năm 1991; nơi thường trú: ấp M, , xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; nơi tạm trú: 152, N, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

11. Bà Nguyễn Thanh T7, sinh năm 1983; nơi thường trú: số E đường N, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi tạm trú; số E, khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, (vắng mặt).

(Trong vụ án này có các người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần X (viết tắt là Công ty X) có trụ sở chính tại địa chỉ: phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 3702437251, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2016 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Công ty cổ phần). Người đại diện theo pháp luật: Đặng Văn C - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Vốn điều lệ 50.000.000.000 (năm mươi tỷ) đồng, ngành nghề kinh doanh: tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê.

Cổ đông của Công ty gồm: Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Huỳnh Tân T8.

Tháng 5 năm 2017, Đặng Văn C thuê Nguyễn Thị H giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty X. Trong quá trình làm việc, Đặng Văn C đề nghị Nguyễn Thị H thành lập Công ty Cổ phần Đ3 (gọi tắt là Công ty P3) để khi lập dự án khu dân cư thì Đặng Văn C sẽ chuyển quyền sử dụng đất sang cho Công ty P3 đứng tên chủ đầu tư xin chủ trương lập dự án và giao lại cho Công ty P4. Ngày 08/8/2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 3702589078 cho Công ty P3. Thực tế các Cổ đông Công ty P3 cũng là các Cổ đông của Công ty X, cụ thể cổ đông Công ty P3 gồm: Đặng Văn C - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Trần Trọng G - đại diện pháp luật công ty (thời điểm mới thành lập), Nguyễn Thị H - giữ chức vụ Tổng Giám đốc, Ngô Thành T và bà Lê Thị Q là thành viên Hội đồng quản trị, danh sách cổ đông nêu trên do Đặng Văn C đề nghị.

Trong thời gian hoạt động từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 6 năm 2019, Đặng Văn C tự phân lô 05 khu đất nông nghiệp, đặt tên thành 05 dự án khác nhau. Lợi dụng vào sự thiếu hiểu biết của khách hàng, Đặng Văn C đã cấu kết với Trần Trọng G, Nguyễn Thị H, Ngô Thành T đưa ra thông tin gian dối về dự án, về pháp lý của các thửa đất, ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng các thửa đất (dự án) không có pháp lý chiếm đoạt tiền của nhiều bị hại. Cụ thể nội dung, quá trình phạm tội của Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H, Ngô Thành T như sau:

1. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến dự án Khu dân cư A thuộc phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương (các bị can Đặng Văn C, Trần Trọng G, Ngô Thành T, Nguyễn Thị H tham gia thực hiện).

Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 05, diện tích: 8.804 m², địa chỉ: phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương (viết tắt là thửa đất số 15) do Sở T22 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn L2, sinh năm 1974, HKTT: Tổ A, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Ngày 20/9/2017, Đặng Văn C nhận chuyển nhượng thửa đất số 15 của ông Lê Văn L2 giá 6.600.000.000 (sáu tỷ sáu trăm triệu) đồng. Trong đó, Đặng Văn C vay của bà Hồ Thị T9, sinh năm 1977, HKTT: Số D, khu B, khu phố H, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng để trả tiền mua đất. Vì vậy, ngày 20/9/2017 Đặng Văn C đề nghị ông Lê Văn L2 ký hợp đồng ủy quyền toàn phần thửa đất số 15 cho bà T9.

Tháng 10 năm 2017, Đặng Văn C đặt tên dự án Khu dân cư A trên thửa đất số 15, vẽ sơ đồ dự án, lập bảng giá từng lô đất, lập mẫu hợp đồng ký kết với khách hàng và triển khai thông tin dự án cho toàn bộ nhân viên kinh doanh Công ty để chào bán nhằm chiếm đoạt tiền của các khách hàng. Đặng Văn C thuê Ngô Thành T thi công san lấp mặt bằng, làm đường trên thửa đất số 15 như bản vẽ dự án đã thiết kế. Trong quá trình Ngô Thành T thi công san lấp mặt bằng dự án, ngày 30/10/2017 Ủy ban nhân dân phường C lập biên bản vi phạm, yêu cầu Công ty X dừng việc san lấp mặt bằng và chào bán đất nền dự án Khu dân cư A. Đặng Văn C, Nguyễn Thị H, Trần Trọng G, Ngô Thành T biết rõ tại thời điểm Ủy ban nhân dân phường C lập biên bản, dự án Khu dân cư A không đủ điều kiện để phân lô, bán nền nhưng Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H, Ngô Thành T vẫn thực hiện ký hợp đồng đặt cọc, ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng đất nền dự án và thu tiền của khách hàng. Từ ngày 17/10/2017 đến 13/12/2017, Đặng Văn C đã chỉ đạo nhân viên kinh doanh của Công ty X tư vấn với khách hàng dự án nêu trên đã có pháp lý đầy đủ, cam kết đến tháng 7 năm 2018 Công ty X ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bàn giao đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khách hàng. Đặng Văn C nhờ Ngô Thành T đứng tên với vai trò là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (mặc dù Ngô Thành T không được bà Hồ Thị T9 chuyển nhượng hoặc ủy quyền thửa đất số 15) để ký hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc chuyển nhượng 10 lô đất thuộc dự án Khu dân cư A cho 10

khách hàng, tổng số tiền là 4.374.100.000 đồng, Công ty X (do Đặng Văn C thực hiện) ký tên trên hợp đồng với vai trò là bên làm chứng.

Căn cứ hợp đồng 03 bên đã ký, Công ty X đã thu và chiếm đoạt của 10 khách hàng nêu trên với tổng số tiền 3.683.830.000 (ba tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng. Mục đích của việc ký hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức ký 03 bên là để tạo lòng tin đối với 10 khách hàng nêu trên về việc tin tưởng Ngô Thành T là người đứng tên quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư A, cam kết sẽ bàn giao đất, ký công chứng chuyển nhượng QSDĐ theo đúng tiến độ hợp đồng, một bên là đơn vị phân phối cũng là bên làm chứng cho việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Ngô Thành T và 10 khách hàng.

Trong quá trình giao dịch chuyển nhượng, Nguyễn Thị H đã đại diện Công ty X ký 03 bản thỏa thuận giao dịch với 03 khách hàng về việc đặt cọc mua 03 lô đất thuộc dự án, trong đó: Dương Thị M3, Phan Xuân N2, Phạm Hồng T10, mỗi người đặt cọc 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Trần Trọng G đã ký 02 phiếu thu số tiền 142.560.000 đồng của Cao Xuân P, 02 phiếu thu số tiền 132.560.000 đồng của Phan Xuân N2, 02 phiếu thu số tiền 900.000.000 đồng của Phạm Hồng T10, 01 phiếu thu số tiền 26.100.000 đồng của Dương Thị M3, 01 phiếu thu số tiền 114.480.000 đồng của Nguyễn Thị H, 03 phiếu thu số tiền 171.200.000 đồng của Hoàng Thị H7. Tổng số tiền do Trần Trọng G thu của các khách hàng trên là 1.486.900.000 (một tỷ bốn trăm tám sáu triệu chín trăm nghìn) đồng.

Ngày 05/12/2018, Đặng Văn C trả nợ cho bà Hồ Thị T9 và yêu cầu bà Hồ Thị T9 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 15 cho Trần Trọng G. Ngày 17/12/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T22 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Trọng G (cập nhật trang 4).

Ngày 20/12/2018, Đặng Văn C chỉ đạo Trần Trọng G thế chấp thửa đất số 15 để vay số tiền 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng của Ngân hàng V1 chi nhánh Đ4, Đặng Văn C đã sử dụng số tiền trên để trả nợ cá nhân.

Ngày 30/9/2019, Đặng Văn C vay của bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 1969, HKTT: Xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương số tiền 4.000.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng V1 – chi nhánh Đ4. Để đảm bảo khoản vay, ngày 02/10/2019 Đặng Văn C yêu cầu Trần Trọng G ký hợp đồng ủy quyền toàn quyền thửa đất số 15 cho bà T11.

Tháng 11 năm 2019, Đặng Văn C chuyển nhượng thửa đất số 15 cho ông Hoàng Đình N3, sinh năm 1984, HKTT: Khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương giá 8.000.000.000 (tám tỷ) đồng. Ngày 27/11/2019 Đặng Văn C đề nghị bà Nguyễn Thị T11 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 15 cho ông N3. Sau đó, C trả nợ cho bà T11 số tiền 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng và trả lương nhân viên Công ty X.

Khi hết hạn hợp đồng cam kết với các khách hàng, ngày 28/10/2019 Ngô Thành T (đại diện chủ sở hữu quyền sử dụng đất) và Đặng Văn C đại diện Công ty X ký Biên bản thanh lý hợp đồng với các khách hàng, nội dung: Ngô Thành T cam kết sẽ trả lại tiền cho 10 khách hàng theo thời gian cụ thể của từng hợp đồng. Tuy nhiên, Ngô Thành T chỉ ký tên trên các Biên bản thanh lý hợp đồng với các khách hàng và không quan tâm đến việc trả tiền cho các khách hàng.

Từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 3 năm 2020, Đặng Văn C đại diện Công ty X trả tiền cho 10 khách hàng gồm: Phạm Thị T12 số tiền 100.000.000 đồng, Cao Xuân P số tiền 60.000.000 đồng, Phan Xuân N2 số tiền 70.000.000 đồng, Nguyễn Thị Q1 số tiền 40.000.000 đồng, Phạm Hồng T10 số tiền 600.000.000 đồng, Dương Thị M3 số tiền 122.100.000 đồng, Nguyễn Đức T13 số tiền 40.000.000 đồng, Nguyễn Thị H số tiền 289.816.000 đồng, Hoàng Thị H7 số tiền 140.000.000 đồng, Hoàng Đăng H8 số tiền 275.000.000 đồng. Đặng Văn C còn chiếm đoạt của 10 khách hàng với tổng số tiền 1.946.914.000 đồng (*Danh sách khách hàng kèm theo*)

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	ĐẠI DIỆN CÔNG TY KÝ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN CHUYỂN NHƯỢNG THEO HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN BỊ HẠI ĐÃ GIAO	SỐ TIỀN BỊ CAN ĐÃ TRẢ LẠI	SỐ TIỀN CÒN CHIẾM ĐOẠT
1	Phạm Thị Thoáng	115/14A khu phố Chiêu Liêu, phường Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương	Cty: Đặng Văn Chuyển chủ đất: Ngô Thành Trung	185,000,000	148,000,000	100,000,000	48,000,000
2	Cao Xuân Phẳng	khu phố Phú Hòa, phường Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương	Cty: Đặng Văn Chuyển chủ đất: Ngô Thành Trung	475,200,000	380,160,000	60,000,000	320,160,000
3	Phan Xuân Ngân	khu phố 1, phường Vĩnh Tân, Tân Uyên, Bình Dương	Cty: Đặng Văn Chuyển chủ đất: Ngô Thành Trung	475,200,000	380,160,000	70,000,000	310,160,000
4	Nguyễn Thị Quyên	ấp 3, xã Tân Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Cty: Nguyễn Thúy Hạnh chủ đất: Hồ Thị Thắm	187,000,000	149,600,000	40,000,000	109,600,000
5	Phạm Hồng Tuyến	khu phố 1, phường Vĩnh Tân, Tân Uyên, Bình Dương	Cty: Nguyễn Thúy Hạnh chủ đất: Hồ Thị Thắm	982,400,000	900,000,000	600,000,000	300,000,000
6	Dương Thị Minh	KP 5, phường Vĩnh Tân, Tân Uyên, BD	Cty: Đặng Văn Chuyển chủ đất: Ngô Thành	187,000,000	149,600,000	122,100,000	27,500,000

			Trung (Hồ Thị Thắm)				
7	Nguyễn Đức Thành	129 đường ĐX02, khu phố 7, phường Phú Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cty: Đặng Văn Chuyên chủ đất: Ngô Thành Trung	469,800,000	446,310,000	40,000,000	406,310,000
8	Nguyễn Thị Hạnh	12e 401 Nhà ở xã hội, khu phố 4, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cty: Đặng Văn Chuyên chủ đất: Ngô Thành Trung	481,600,000	385,280,000	289,816,000	95,464,000
9	Hoàng Thị Hiền	Nhà ở xã hội Hòa Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cty: Đặng Văn Chuyên chủ đất: Ngô Thành Trung	453,000,000	362,400,000	140,000,000	222,400,000
10	Hoàng Đăng Huệ	467/8/44 đường Tân Sơn, phường 12, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Cty: Đặng Văn Chuyên chủ đất: Ngô Thành Trung	477,900,000	382,320,000	275,000,000	107,320,000
TỔNG				4.374.100.000	3.683.830.000	1.736.916.000	1.946.914.000

Kết luận giám định số 411 ngày 27/10/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận chữ ký mang tên Phạm Thị T12, Đặng Văn C và hình dấu đỏ Công ty X trên Bản thỏa thuận nguyên tắc giữa Đặng Văn C và Phạm Thị T12 do cùng một người ký và có nguồn gốc từ cùng một con dấu đóng ra.

Kết luận giám định số 114 ngày 16/3/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận chữ ký của Trần Trọng G, Đặng Văn C, Ngô Thành T, Nguyễn Thị H trên các hợp đồng, phiếu thu và các Biên bản thanh lý hợp đồng với khách hàng liên quan đến dự án Khu dân cư A do Trần Trọng G, Đặng Văn C, Ngô Thành T, Nguyễn Thị H ký ra.

2. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến dự án Khu dân cư H thuộc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (các bị can Đặng Văn C, Trần Trọng G tham gia thực hiện)

Thửa đất số 1100 tờ bản đồ số 04, diện tích: 3.611,2 m², địa chỉ: Phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (viết tắt là thửa đất số 1100) do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00204 ngày

17/01/2000 cho ông Văn Quang L3, sinh năm 1962, HKTT: phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ngày 22/5/2017, ông L3 chuyển nhượng thửa đất số 1100 cho Đặng Văn C giá 6.000.000.000 (Sáu tỷ) đồng. Đặng Văn C vay của bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 1969, HKTT: xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng để trả tiền nhận chuyển nhượng đất của ông L3. Ngày 22/5/2017, Đặng Văn C yêu cầu ông Văn Quang L3 ký hợp đồng ủy quyền toàn quyền thửa đất số 1100 cho bà Nguyễn Thị T11 để đảm bảo khoản vay của C với bà T11.

Ngày 24/11/2017, C trả nợ cho bà T11 số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và đề nghị bà T11 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1100 cho Trần Trọng G. Ngày 24/11/2017, bà Nguyễn Thị T11 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 1100 cho Trần Trọng G tại Văn phòng công chứng Thành phố M. Ngày 12/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T22 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09710 cho Trần Trọng G.

Tháng 5 năm 2019, Đặng Văn C vay của ông Nguyễn Văn T14, sinh năm 1982, HKTT: xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng. Để đảm bảo khoản vay trên, ngày 10/5/2019, C yêu cầu Trần Trọng G ký hợp đồng ủy quyền toàn phần thửa đất 1100 cho ông T14. Ngày 02/01/2020, Đặng Văn C chuyển nhượng thửa đất số 1100 cho ông Trần Ngọc T15, sinh năm 1959, HKTT: Phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương với giá 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng nên C yêu cầu ông Nguyễn Văn T14 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1100 cho ông T15. C đã trả cho ông T14 số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất số 1100, Đặng Văn C vẽ sơ đồ phân lô, đặt tên dự án Khu dân cư H và giao cho nhân viên Công ty X tìm khách hàng mua đất nền dự án, Chuyển yêu cầu Trần Trọng G đại diện chủ sở hữu thửa đất ký tên với các khách hàng mua đất nền dự án Khu dân cư H.

Từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 02 năm 2019, Trần Trọng G là người đứng tên sử dụng thửa đất số 1100, Đặng Văn C đại diện Công ty X (bên làm chứng) ký 08 hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc chuyển nhượng 08 lô đất thuộc dự án Khu dân cư H cho 08 khách hàng.

Tổng giá trị thỏa thuận chuyển nhượng 08 lô đất là 4.677.200.000 (bốn tỷ sáu trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm nghìn) đồng, 08 khách hàng đã thanh toán cho Công ty X số tiền 3.899.010.000 (ba tỷ tám trăm chín mươi chín triệu không trăm mười nghìn) đồng.

Tháng 5 năm 2019, Đặng Văn C gửi thông báo cho 08 khách hàng trên về việc xin hoãn thời gian ký công chứng chuyển nhượng đất dự án Khu dân cư H đến tháng 12 năm 2019.

Từ ngày 20/8/2019 đến ngày 25/02/2020, khi không thể xin hoãn thời gian ký công chứng, C và G bàn bạc với nhau về việc thanh lý hợp đồng với các khách hàng, do đó Trần Trọng G là người đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 1100,

Đặng Văn C đại diện Công ty X (bên làm chứng) ký Biên bản thanh lý hợp đồng với 08 khách hàng, với nội dung: Trần Trọng G cam kết sẽ trả lại tiền cho 08 khách hàng trong thời gian cụ thể của từng biên bản thanh lý hợp đồng. Tuy nhiên sau đó Đặng Văn C chỉ trả lại một phần tiền cho 05 khách hàng với tổng số tiền là 870.000.000 đồng (Trần Đình H5 số tiền 80.000.000 đồng, Trần Thị Yến N1 số tiền 50.000.000 đồng, Trương Thị Thanh H4 số tiền 120.000.000 đồng, Nguyễn Ngọc Huyền T16 số tiền 150.000.000 đồng, Nguyễn Trung M4 số tiền 470.000.000 đồng). Đặng Văn C đã chiếm đoạt của 08 khách hàng với tổng số tiền 3.101.440.000 đồng. (Danh sách khách hàng kèm theo).

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	ĐẠI DIỆN CÔNG TY KÝ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN CHUYỂN NHƯỢNG THEO HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN BỊ HẠI ĐÃ GIAO	SỐ TIỀN BỊ CAN ĐẢ TR LẠI	SỐ TIỀN CÒN CHIẾM ĐOẠT
1	Trần Đình Hà	64 Trần Văn Quang, phường 10, quận Tân Bình, TP.HCM	Cty: Trần Trọng Giáp chủ đất: Đặng Văn Chuyền	600,000,000	510,000,000	80,000,000	430,000,000
2	Đào Hữu Tú	600/18A Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Bình Tân, TP.HCM	Cty: Trần Trọng Giáp chủ đất: Đặng Văn Chuyền	600,000,000	510,000,000		510,000,000
3	Trần Thị Yến Nhi	34/3 khu phố 3, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM	Cty: Trần Trọng Giáp chủ đất: Đặng Văn Chuyền	696,600,000	448,740,000	50,000,000	398,740,000
4	Trương Thị Thanh Huyền	515 Tô Ngọc Vân, phường Tam Phú, Thủ Đức, TP. HCM	Cty: Trần Trọng Giáp chủ đất: Đặng Văn Chuyền	585,800,000	497,930,000	120,000,000	377,930,000
5	Nguyễn Văn Mộng	khu phố 4, phường An Phú, Thuận An, Bình Dương	Cty: Trần Trọng Giáp chủ đất: Đặng Văn Chuyền	315,000,000	236,500,000		236,500,000

6	Nguyễn Ngọc Huyền Trinh	355/10 tỉnh lộ 15, tổ 2, ấp Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Cty: Trần Trọng Giáp chủ đất: Đặng Văn Chuyền	713,400,000	776,830,000	150,000,000	626,830,000
7	Nguyễn Hữu Lâm	37A/Y tổ 3A, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.	Cty: Trần Trọng Giáp chủ đất: Đặng Văn Chuyền	566,400,000	481,440,000		481,440,000
8	Nguyễn Trung Mỹ	85 đường số 7, khu phố 8, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Cty: Đặng Văn Chuyền chủ đất: Trần Trọng Giáp	600,000,000	510,000,000	470,000,000	40,000,000
TỔNG				4.677.200.000	3.971.440.000	870.000.000	3.101.440.000

Ngày 09 tháng 10 năm 2020 Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương có văn bản số 3907 về việc cung cấp thông tin thời gian từ năm 2017 đến năm 2018 Sở Xây dựng không có tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh B phê duyệt dự án với tên gọi “Khu dân cư Hòa Lợi 1” do Công ty cổ phần X làm chủ đầu tư.

Bản kết luận giám định số 272 ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: chữ ký mang tên Đào Hữu T17 và Trần Trọng G trên “Bản thỏa thuận nguyên tắc khu dân cư Hòa Lợi 1” đề ngày 27/02/2019 do Đào Hữu T17 và Trần Trọng G ký.

Bản kết luận giám định số 114/GĐ-KTHS ngày 16/3/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận chữ ký của Trần Trọng G, Đặng Văn C trên các Bản thỏa thuận nguyên tắc và các Biên bản thanh lý hợp đồng với khách hàng liên quan dự án khu dân cư H do Trần Trọng G, Đặng Văn C ký ra.

3. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến dự án Khu dân cư H thuộc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (các bị can Đặng Văn C, Nguyễn Thị H tham gia thực hiện)

Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 13, diện tích 10.076,10 m², địa chỉ phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (gọi tắt là thửa đất số 06) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T22 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07928 ngày 15/12/2016 cho bà Lê Thị Á, sinh năm 1952, HKTT: phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ngày 09/8/2017, Đặng Văn C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 06 của bà Lê Thị Á, do C vay số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng của ông Nguyễn

Mạnh C2, sinh năm 1981, HKTT: khu phố E, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh nên C đề nghị bà A ký hợp đồng ủy quyền toàn phần thửa đất số 06 cho ông C2, mục đích để thế chấp, đảm bảo khoản vay cho ông C2.

Sau đó, Đặng Văn C và các Cổ đông Công ty P3 thống nhất về việc C giao Công ty P3 lập hồ sơ xin dự án đối với thửa đất số 06. Tháng 9 năm 2017, Công ty P3 nộp hồ sơ vào Sở Xây dựng tỉnh T22 để xin chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở thương mại P, vị trí xây dựng tại thửa đất số 06. Ngày 04/7/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T22 có văn bản trả lời Công ty P3 về việc thửa đất số 6 không đủ điều kiện để thành lập dự án nhà ở.

Đặng Văn C biết thửa đất số 06 không đủ điều kiện tách thửa theo quy định nhưng tháng 5 năm 2018 trong khi chờ phê duyệt dự án Khu nhà ở thương mại P, C đã vẽ sơ đồ phân lô, đặt tên dự án Khu dân cư H, C chỉ đạo nhân viên kinh doanh Công ty X tư vấn với khách hàng dự án Khu dân cư H đã có pháp lý đầy đủ, C chỉ đạo Nguyễn Thị H sử dụng pháp nhân Công ty P3 ký Bản thỏa thuận nguyên tắc với các khách hàng mua đất nền dự án Khu dân cư H.

Từ ngày 02/5/2018 đến ngày 09/5/2018, Nguyễn Thị H đã sử dụng pháp nhân Công ty P3 với vai trò là đại diện chủ đầu tư, Đặng Văn C đại diện Công ty X (bên làm chứng) ký Hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng 06 lô đất thuộc dự án Khu dân cư H cho 06 khách hàng.

Tổng giá trị chuyển nhượng đất nền với 06 khách hàng là 4.644.000.000 (bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bốn triệu) đồng, tổng số tiền 06 khách hàng đã thanh toán cho Công ty X là 3.807.800.000 (ba tỷ tám trăm linh bảy triệu tám trăm nghìn) đồng.

Ngày 16/8/2018, C lấy số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng từ Nguyễn Thị H đưa bà Nguyễn Thị T11 để nhờ bà T11 trả nợ cho ông C2, nhưng do C không có mặt tại phòng công chứng nên C yêu cầu ông C2 ký hợp đồng ủy quyền toàn quyền thửa đất số 06 cho con ruột bà T11 là Nguyễn Quốc K rồi ông K chuyển nhượng thửa đất số 06 lại cho C sau. Cùng ngày 16/8/2018, C đề nghị ông K ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 06 cho Nguyễn Thị H. Ngày 29/8/2018 Đặng Văn C chỉ đạo Nguyễn Thị H thế chấp thửa đất số 06 vay số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng của Ngân hàng V1 chi nhánh Đ4, số tiền này C sử dụng vào mục đích kinh doanh của Công ty X.

Ngày 05/7/2019, Đặng Văn C chỉ đạo Nguyễn Thị H chuyển nhượng thửa đất số 06 cho ông Lê Thiện Đ1 với giá 9.000.000.000 (chín tỷ) đồng.

Khi đến thời hạn hợp đồng, tháng 5 năm 2019, C tiếp tục thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của các khách hàng bằng việc sử dụng pháp nhân Công ty X phát hành Thông báo gửi 06 khách hàng xin hoãn thời gian ký công chứng đến tháng 12 năm 2019 với lý do Công ty X đang tiến hành hoàn tất các hồ sơ, thủ tục xin tách thửa.

Từ ngày 30/12/2019 đến ngày 03/8/2020, khi không thể thương lượng với các khách hàng về việc kéo dài thời hạn hợp đồng, Nguyễn Thị H và Đặng Văn C ký

biên bản thanh lý hợp đồng với nội dung: Nguyễn Thị H cam kết sẽ trả lại tiền cho 06 khách hàng nêu trên theo tiến độ hợp đồng. Tuy nhiên, Nguyễn Thị H chỉ ký tên biên bản thanh lý hợp đồng và không quan tâm Công ty X có trả lại tiền cho 06 khách hàng hay không. Sau đó, Đặng Văn C trả một phần tiền cho 04 khách hàng gồm (Hoàng Thị T5 số tiền 125.000.000 đồng, Ngô Văn B1 số tiền 180.000.000 đồng, Nguyễn Văn H6 số tiền 180.000.000 đồng, Nguyễn Thị S số tiền 150.000.000 đồng) tổng số tiền 635.000.000 đồng, C đã chiếm đoạt của 06 khách hàng tổng số tiền 3.172.800.000 đồng. (Danh sách các khách hàng kèm theo)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỖ Ở	ĐẠI DIỆN CÔNG TY KÝ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN CHUYỂN NHƯỢNG THEO HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN BỊ HẠI ĐÃ GIAO	SỐ TIỀN BỊ CAN ĐẢ TRẢ LẠI	SỐ TIỀN CÒN CHIẾM ĐOẠT
11	Đình Thanh Tứ	Chung cư an sinh xã hội Hòa Lợi, phường Hòa Lợi, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Cty Đặng Văn Chuyển chủ đất: Lê Thị Tuyết (Cty Phước An Khang)	744,000,000	632,400,000		632,400,000
12	Trần Hữu Hà	khu phố An Hòa, phường Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương	Cty: Đặng Văn Chuyển chủ đất: Nguyễn Thị Hạnh (Cty Phước An Khang)	744,000,000	558,000,000		558,000,000
13	Hoàng Thị Thùy	185a, ấp Long Thành, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu	Cty: Đặng Văn Chuyển chủ đất: Nguyễn Thị Hạnh	924,000,000	744,600,000	125,000,000	619,600,000
44	Ngô Văn Bình	Tổ 15, ấp 2, xã Suối Ngô, Tân Châu, Tây Ninh	Cty: Đặng Văn Chuyển chủ đất: Nguyễn Thị Hạnh	744,000,000	632,400,000	180,000,000	452,400,000
55	Nguyễn Văn Huỳnh	Tổ 16, ấp 2, xã Suối Ngô, Tân Châu, Tây Ninh	Cty: Đặng Văn Chuyển chủ đất: Nguyễn Thị Hạnh	744,000,000	632,400,000	180,000,000	452,400,000

66	Nguyễn Thị Sơn	khu phố Phú Hòa, phường Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương	Cty: Đặng Văn Chuyển chủ đất: Nguyễn Thị Hạnh	744,000,000	608,000,000	150,000,000	458,000,000
TỔNG				4.644.000.000	3.807.800.000	635.000.000	3.172.800.000

Kết luận giám định số 288 ngày 02/7/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: chữ ký, chữ viết họ tên Đinh Thanh T18 và chữ ký Đặng Văn C trên 03 thỏa thuận vay vốn ngày 08/3/2020, 18/9/2020, 18/01/2021 và 01 bảng tổng hợp khoản vay ngày 09/01/2021 do Đinh Thanh T18, Đặng Văn C ký, viết ra. Hình dấu tròn trên 03 thỏa thuận vay vốn ngày 08/3/2020, 18/9/2020, 18/01/2021 và 01 bảng tổng hợp khoản vay ngày 09/01/2021; 01 phiếu chi ngày 08/3/2020; 01 phiếu thu ngày 08/3/2020 là con dấu của Công ty cổ phần X.

Kết luận giám định số 114/GĐ-KTHS ngày 16/3/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B xác định chữ ký của Nguyễn Thị H, Đặng Văn C trên các Bản thỏa thuận nguyên tắc và các Biên bản thanh lý hợp đồng với khách hàng liên quan dự án khu dân cư H do Nguyễn Thị H, Đặng Văn C ký ra.

4. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến dự án Khu dân cư H thuộc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (bị can Đặng Văn C thực hiện).

Thửa đất số 38, tờ bản đồ 11, diện tích 9.709,7 m², địa chỉ: phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương (gọi tắt là thửa đất số 38) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T22 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07615 ngày 24/10/2016 cho ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1979, HKTT: phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ngày 27/3/2017, ông Nguyễn Văn V chuyển nhượng thửa đất số 38 cho Đặng Văn C. Ngày 31/3/2017, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B cập nhật cho Đặng Văn C trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 38.

Ngày 12/4/2017, Đặng Văn C thế chấp toàn bộ thửa đất số 38 để vay số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng tại ngân hàng TMCP S1 (S2) chi nhánh L6, đến ngày 25/7/2018 thì giải chấp.

Tháng 5 năm 2018, Đặng Văn C vẽ sơ đồ phân lô thửa đất số 38 thành 10 lô, đặt tên là dự án khu dân cư H. Chuyển biết thửa đất số 38 không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương nhưng C vẫn chỉ đạo nhân viên kinh doanh Công ty X đưa thông tin gian dối về việc dự án nêu trên đã có đầy đủ pháp lý theo quy định và cam kết trong vòng 12 tháng sẽ ký công chứng, bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng từng nền cho khách hàng. Quá trình chào bán đất nền dự án, Công ty X ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng 03 lô đất cho 02 khách hàng như sau:

Ngày 27/4/2018, ông Nguyễn Văn L1 đã liên hệ Công ty X đặt cọc số tiền 30.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng lô đất ký hiệu A8 diện tích 138 m² (thổ cư 100m²) Ngày 03/5/2018, ông Nguyễn Huỳnh Tân T8 - đại diện Công ty X, Đặng Văn C - đại diện người đứng tên quyền sử dụng đất và ông Nguyễn Văn L1 ký Bản thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng lô đất số A-8 với giá 1.104.000.000 (một tỷ một trăm linh bốn triệu) đồng, ông L1 đã thanh toán cho Công ty X số tiền 927.600.000 (chín trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Ngày 26/6/2018, ông Nguyễn Huỳnh Tân T8 - đại diện Công ty X (bên làm chứng), Đặng Văn C - đại diện chủ sở hữu quyền sử dụng đất và ông Nguyễn Văn M5 ký Bản thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng lô đất số 06 diện tích 153,92 m² (thổ cư 100m²), lô 07 diện tích 140,44 m² (thổ cư 100m²), tổng giá trị chuyển nhượng là 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng, ông M5 đã thanh toán cho Công ty X số tiền 1.080.440.000 (một tỷ không trăm tám mươi triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Khi đến thời hạn hợp đồng, tháng 5 năm 2019 Chuyển không công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã sử dụng pháp nhân Công ty X phát hành Thông báo gửi ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Văn M5 về việc xin hoãn thời gian ký công chứng đến tháng 12 năm 2019 với lý do Công ty X đang tiến hành hoàn tất các hồ sơ, thủ tục xin tách thửa.

Đến ngày 28/12/2019 và ngày 17/02/2020, Công ty X ký với ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn M5 biên bản thanh lý hợp đồng với nội dung Đặng Văn C cam kết trả lại tiền cho ông L1 và ông M5 theo tiến độ hợp đồng. Tuy nhiên, sau đó Đặng Văn C trả lại cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền 250.000.000 đồng và Nguyễn Văn M5 số tiền 637.200.000 đồng; số tiền C chiếm đoạt của 02 khách hàng là 1.120.840.000 đồng.

Ngày 29/11/2018, Đặng Văn C thế chấp thửa đất số 38 tại Ngân hàng TMCP N7 chi nhánh Đ4 để vay số tiền 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng.

Ngày 26/3/2020, Đặng Văn C chuyển nhượng thửa đất 38 cho bà Dịp Hính B2, sinh năm 1984, địa chỉ xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai, giá chuyển nhượng 16.000.000.000 (mười sáu tỷ) đồng. Bà B2 đưa cho C số tiền 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng trả cho Ngân hàng TMCP N7 chi nhánh Đ4 và đưa số tiền 6.000.000.000 (sáu tỷ) đồng cho C. Số tiền do chuyển nhượng thửa đất 38, Đặng Văn C không trả cho ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn M5.

Bản kết luận giám định số 223/GĐ-PC09 ngày 28/6/2021 và Kết luận giám định số 114/GĐ-KTHS ngày 16/3/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B xác định chữ ký, chữ viết của Đặng Văn C và hình dấu Công ty X trên các hợp đồng, phiếu thu có liên quan việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn M5 do Đặng Văn C ký, viết ra và con dấu của Công ty X đóng ra.

5. *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến dự án Khu dân cư B tại xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (bị can Đặng Văn C, Trần Trọng G thực hiện).*

Thửa đất số 522 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (viết tắt là thửa đất số 522) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T22 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS13973 ngày 12/6/2018 cho ông Nguyễn Thành N4, sinh năm: 1970, HKTT: Ấp H, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 26/3/2019, ông Nguyễn Thành N4 ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 522 cho Đặng Văn C, giá chuyển nhượng thửa đất số 522 là 40.000.000.000 (bốn mươi tỷ) đồng, C đặt cọc cho ông N4 số tiền 7.500.000.000 (bảy tỷ năm trăm triệu) đồng.

Sau khi ký Hợp đồng đặt cọc, Đặng Văn C đã vẽ sơ đồ phân lô thửa đất số 522, đặt tên dự án Khu dân cư B và chỉ đạo nhân viên kinh doanh của Công ty X đưa thông tin gian dối tư vấn cho các khách hàng về việc dự án Khu dân cư B đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng từng nền, cam kết trong thời gian 6 tháng sẽ ký công chứng, bàn giao đất. Đặng Văn C đại diện Công ty X ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng đất nền với 06 khách hàng và Trần Trọng G cùng Đặng Văn C đại diện Công ty X ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng đất nền với 01 khách hàng, tổng số tiền chiếm đoạt là 5.513.715.305 (năm tỷ năm trăm mười ba triệu bảy trăm mười lăm nghìn ba trăm linh năm) đồng.

Ngày 18/10/2019, Đặng Văn C sử dụng pháp nhân Công ty X phát hành thông báo gửi 07 khách hàng với nội dung do cơ chế nhà nước về quy trình phê duyệt dự án Biên Hòa G có sự thay đổi nên Công ty X xin gia hạn ký công chứng thêm thời gian là 180 ngày.

Ngày 08/11/2019, Đặng Văn C ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng đặt cọc thửa đất số 522 với ông Nguyễn Thành N4, ông N4 đã trả số tiền 7.500.000.000 (bảy tỷ năm trăm triệu) đồng cho C. Sau khi nhận tiền đặt cọc thửa đất số 522 do ông N4 trả, C đã trả cho ông Ngô Đức P1 số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và bà Nguyễn Ngọc T19 Dung số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng. Chuyển chiếm đoạt số tiền 5.283.715.305 (năm tỷ hai trăm tám ba triệu bảy trăm mười lăm nghìn ba trăm linh năm) đồng của 07 khách hàng. (Danh sách các khách hàng kèm theo)

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	ĐẠI DIỆN CÔNG TY KÝ HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN CHUYỂN NHƯỢNG THEO HỢP ĐỒNG	SỐ TIỀN BỊ HẠI ĐÃ GIAO	SỐ TIỀN BỊ CAN ĐẢ TRẢ LẠI	SỐ TIỀN CÒN CHIẾM ĐOẠT
11	Trương Công Thịnh	Lữ đoàn 147 Hải Quân, phường Quảng Yên, thị xã Quảng yên, tỉnh	Đặng Văn Chuyển	885,800,000	841,510,000		841,510,000

		Quảng Ninh					
12	Nguyễn Ngọc Thùy Dung	48 Trần Văn Khánh, phường Tân Thuận Đông, Q7, TP.HCM	Đặng Văn Chuyển	847,880,000	591,492,000	150,000,000	441,492,000
33	Ngô Đức Phong	03 đường 20, phường Linh Đông, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Văn Chuyển	854,850,000	254,649,000	80,000,000	174,649,000
44	Lê Quang Thắng	310/1/3 Mã Lò, phường Bình Trị Đông A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Văn Chuyển	2,089,165,000	1,872,564,305		1,872,564,305
55	Nguyễn Trung Dũng	42 Lê Trọng Tấn, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Đặng Văn Chuyển	885,800,000	354,320,000		354,320,000
66	Nguyễn Thanh Thủy	55/3B Khu phố 2, phường An Bình, thành phố Biên Hòa,	Đặng Văn Chuyển	2,502,900,000	1,262,880,000		1,262,880,000

		tỉnh Đồng Nai					
77	Nguyễn Văn Luật	Tổ 6, khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Trần Trọng Giáp, Đặng Văn Chuyển	885,800,000	336,300,000		336,300,000
TỔNG				8.952.195.000	5.513.715.305	230.000.000	5.283.715.305

Bản kết luận giám định số 114 ngày 16/3/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết của Đặng Văn C và hình dấu Công ty X trên các hợp đồng, phiếu thu có liên quan việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trương Công T6, bà Nguyễn Ngọc Thùy D1, ông Ngô Đức P2, ông Lê Quang T20, ông Nguyễn Trung D2, bà Nguyễn Thanh T7 do Đặng Văn C ký, viết ra và con dấu của Công ty X đóng ra.

Bản kết luận giám định số 406 ngày 16/9/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: chữ ký mang tên “Đặng Văn C”, hình dấu tròn có nội dung “Công ty CP X, *M.S.D.N: 3702437251-C.T.C.P*TX.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG*” trên hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng giữa Đặng Văn C và Nguyễn Văn L4 do Đặng Văn C ký, viết ra và con dấu của Công ty X đóng ra.

6. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến dự án Khu dân cư A - L (bị can Đặng Văn C thực hiện).

Ngày 28/6/2018, Công ty X môi giới và ký hợp đồng 03 bên giữa Công ty X, Công ty TNHH Đ5, địa chỉ: A Đ, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai do Nguyễn Văn H9 làm Giám đốc (viết tắt là Công ty Đ5) và bà Bùi Thị L5 với nội dung Công ty Đ5 chuyển nhượng cho bà L5 một phần diện tích 210 m² thuộc thửa đất số 682 tờ bản đồ 12, địa chỉ: Xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai (dự án Dragon Land do Công ty Đ5 M3 phân lô, bán nền) với giá 1.386.000.000 (một tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu) đồng, trong đó: Công ty Đ5 là chủ đầu tư, Công ty X là đơn vị phân phối, môi giới và có trách nhiệm thu tiền của khách hàng để nộp về chủ đầu tư. Sau khi ký hợp đồng, bà L5 đã thanh toán số tiền 415.800.000 đồng cho Công ty Đ5. Khi đến hạn hợp đồng, Công ty Đ5 không thực hiện thủ tục tách thửa được nên ngày 24/01/2019 Công ty Đ5 đã thanh lý hợp đồng, trả lại tiền cho Công ty X số tiền 415.800.000 (bốn trăm mười lăm triệu tám trăm nghìn) đồng để trả cho bà L5.

Do Công ty X và Công ty Cổ phần D4 (viết tắt Công ty D4) do bà Nguyễn Thị N làm đại diện theo pháp luật ký Hợp đồng phân phối độc quyền số

0910/2018/HĐPPĐQ-PĐ với nội dung Công ty D4 đồng ý cho Công ty X phân phối, môi giới bán đất nền của dự án Khu dân cư An Ngãi L thuộc khu phố M, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên C giới thiệu bà L5 chuyển đổi từ dự án Dragon L sang dự án Khu dân cư A, bà L5 đồng ý nhận chuyển nhượng lô đất ký hiệu số A1-3, diện tích: 173,1 m² với giá 1.523.280.000 (một tỷ năm trăm hai ba triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng thuộc dự án khu dân cư An Ngãi L, theo thỏa thuận thì C yêu cầu bà L5 thanh toán cho Công ty D4 (chủ đầu tư) số tiền 30.000.000 đồng để đặt cọc mua đất, sau đó Công ty X sẽ chuyển số tiền 415.800.000 đồng từ Công ty Đ5 M3 sang thanh toán tiền mua đất cho Công ty D4. Vì vậy, ngày 04/11/2018 bà L5 đã thanh toán số tiền đặt cọc 30.000.000 đồng cho Công ty D4 và được Công ty D4 xuất phiếu thu.

Ngày 28/12/2018, theo yêu cầu của Đặng Văn C, Công ty D4 do bà Nguyễn Thị N làm đại diện ký hợp đồng nguyên tắc dự án nhà ở Khu dân cư A số A1-3/2018/HĐNT với nội dung Công ty D4 đồng ý chuyển nhượng cho bà Bùi Thị L5 lô đất ký hiệu A1-3, diện tích: 173,1 m² giá chuyển nhượng 1.523.280.000 đồng, thanh toán theo tiến độ hợp đồng.

Mặc dù cam kết sẽ chuyển số tiền 415.800.000 đồng từ Công ty Đ5 M3 sang thanh toán cho Công ty D4 để giao dịch lô đất ký hiệu A1-3 dự án Khu dân cư A cho bà L5, nhưng sau khi nhận số tiền nêu trên từ Công ty Đ5, C không giao tiền cho Công ty D4, C sử dụng số tiền chiếm đoạt của bà L5 để chi trả cho khách hàng của các dự án khác (Khu dân cư H, 2, 3 và Khu dân cư An Hòa R) và không thông báo cho bà L5 hoặc Công ty D4 biết. Do Công ty X và bà L5 không thanh toán số tiền còn lại cho Công ty D4 và khi bà N yêu cầu C thông báo các khách hàng mua đất nền dự án Khu dân cư A (do cơ quan chức năng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tạm dừng việc phân lô, tách thửa) đến Công ty D4 để thanh lý hợp đồng nhưng không có tên bà L5, bà N nghĩ bà L5 không tiếp tục nhận chuyển nhượng lô đất A1-3. Số tiền C chiếm đoạt của bà Bùi Thị L5 là 415.800.000 (bốn trăm mười lăm triệu tám trăm nghìn) đồng.

7. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến dự án Khu dân cư K (bị can Đặng Văn C thực hiện).

Tháng 11 năm 2018, bà Nguyễn Thị N – Giám đốc Công ty D4 đặt cọc mua một số thửa đất của Công ty T23 tại phường K, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, mục đích mua đất để phân lô, bán nền, nhưng sau đó đến tháng 12 năm 2018 nhận thấy pháp lý của các thửa đất không rõ ràng nên bà N không tiếp tục mua các thửa đất nêu trên, do thời gian đã lâu nên hiện tại bà N không nhớ thông tin của các thửa đất nêu trên.

Trong quá hợp tác phân phối đất nền dự án Khu dân cư A thì Đặng Văn C biết thông tin Công ty D4 đặt cọc mua đất tại phường K, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu để phân lô, bán nền, nên Đặng Văn C giao nhân viên kinh doanh của Công ty X tìm khách hàng để huy động vốn với thông tin cam kết dự án Khu dân cư K do Công ty X phân phối độc quyền, dự án đang hoàn thiện thủ tục xin chủ trương đầu

tư xây dựng dự án nhà ở và hình thức ký hợp đồng hợp tác đầu tư, ký hợp đồng thỏa thuận đăng ký góp vốn để sở hữu đất nền với nội dung: Khi các khách hàng thanh toán đủ 60% giá trị hợp đồng thì sẽ được Công ty X trả 10% lợi nhuận trên số tiền đã thanh toán và đến ngày mở bán dự án, nếu khách hàng không nhận lợi nhuận và có nhu cầu mua đất nền thì Công ty X sẽ chuyển nhượng lô đất đã ký hợp đồng và giảm 12% giá trị lô đất.

Từ thông tin do nhân viên kinh doanh của Công ty X giới thiệu về dự án khu dân cư K, bà Đặng Thị Ngọc D3, sinh năm 1958, HKTT: số F đường T, Phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tin tưởng dự án là có thật, tin tưởng Công ty X là đơn vị phân phối độc quyền dự án Khu dân cư K nên đã đồng ý mua 03 lô đất ký hiệu LA3 lô 4, diện tích 100 m² với giá 1.020.000.000 đồng, lô đất ký hiệu LP1 lô 4, diện tích 108,8 m² với giá 1.414.400.000 đồng và lô đất ký hiệu LP1 lô 15, diện tích 100 m² với giá 1.300.000.000 đồng, quá trình giao dịch như sau:

Ngày 12/01/2019, bà D3 đến Công ty X gặp ông Đặng Văn C để ký hợp đồng mua lô đất ký hiệu LP1 lô 4 thì bà D3 được ông C cho biết thông tin dự án nêu trên do Công ty X phân phối độc quyền, bà D3 là những khách hàng đầu tư đầu tiên của dự án nên được áp dụng những chính sách ưu đãi như sau: Bà D3 sẽ ký với Công ty X hợp đồng thỏa thuận đăng ký góp vốn để sở hữu đất nền và sau thời gian 03 tháng nếu bà D3 muốn lấy lại tiền thì Công ty X sẽ trả cho bà D3 10% tiền lợi nhuận, nếu trường hợp bà D3 muốn lấy đất thì Công ty X sẽ ưu tiên cho bà D3 mua lô đất LP1 lô 4 và giảm cho bà D3 12% giá trị hợp đồng/lô đất. Ngày 12/01/2019 bà D3 và C ký hợp đồng Thỏa thuận đăng ký góp vốn để sở hữu đất nền dự án số 161201/2019/TTĐKGV-PĐ với nội dung bà D3 góp vốn vào lô đất ký hiệu LP1 lô 4.

Ngày 17/01/2019, bà D3 đến Công ty X ký với ông Đặng Văn C hợp đồng Thỏa thuận hợp tác đầu tư số LP1-4/2019/TTHTĐT-PĐ với nội dung Công ty X cam kết đến ngày 30/4/2019 sẽ hoàn trả lại số tiền do bà D3 thanh toán kèm theo 10% lợi nhuận, nếu trường hợp bà D3 muốn lấy đất thì bà D3 sẽ được giảm 12% giá trị hợp đồng. Bà D3 đã thanh toán cho C tổng số tiền 848.640.000 đồng và được Công ty X lập phiếu thu tiền.

Ngày 19/01/2019, bà D3 tiếp tục đến Công ty X gặp C ký hợp đồng Thỏa thuận hợp tác đầu tư số LA3-4/2019/TTHTĐT-PĐ và số LP1-15/2019/TTHTĐT-PĐ để góp vốn mua 02 lô đất ký hiệu LA3 lô 4, LP1 lô 15 với các thỏa thuận như trên. Để thực hiện 02 hợp đồng nêu trên, bà D3 đã thanh toán cho C tổng số tiền 1.392.000.000 đồng.

Tính đến ngày 19/4/2019 bà D3 đã thanh toán cho Đặng Văn C tổng số tiền 2.240.640.000 đồng để thực hiện 03 hợp đồng nêu trên. Mặc dù ký hợp đồng hợp tác đầu tư, nhưng thực tế là bà D3 mua đất để ở, không phải góp vốn để hưởng lợi nhuận. Sau khi thu số tiền 2.240.640.000 đồng của bà D3, Đặng Văn C đem chi trả cho các khách hàng mua đất nền các dự án khác tại tỉnh Bình Dương.

Ngày 19/4/2019, Đặng Văn C đề nghị thanh lý hợp đồng và cam kết sẽ trả lại tiền gốc do bà D3 đã thanh toán, kèm theo lợi nhuận với tổng số tiền 2.464.704.000 đồng. Ngày 19/4/2019 bà D3 và Đặng Văn C đã ký 03 Biên bản thanh lý hợp đồng góp vốn đầu tư, trong đó C cam kết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 19/4/2019 C sẽ trả đủ số tiền nêu trên cho bà D3.

Tuy nhiên, sau đó từ ngày 10/7/2019 đến 17/01/2020 C chỉ trả cho bà Danh số tiền 674.064.000 đồng, hình thức thanh toán là chuyển vào số tài khoản ngân hàng của bà D3 và không trả số tiền còn lại, bà D3 liên lạc với C để yêu cầu trả tiền nhưng không liên lạc được, đến trụ sở Công ty X thì đã đóng cửa ngưng hoạt động. Tổng số tiền C chiếm đoạt của bà D3 là 1.566.576.000 đồng (một tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm bảy sáu nghìn) đồng.

Kết luận giám định số 406/KL-KTHS ngày 16/9/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B xác định chữ ký mang tên “Đặng Văn C”, hình dấu tròn có nội dung “Công ty CP X, *M.S.D.N: 3702437251- C.T.C.P*TX.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG*” trên các hợp đồng giữa Đặng Thị Ngọc D3 và Đặng Văn C do Đặng Văn C ký và viết ra và con dấu của Công ty X đóng ra.

Tổ giám của bà Hà Thị H10, sinh năm: 1971, HKTT: Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước tố giác Đặng Văn C có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 700.000.000 đồng thông qua việc ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng căn hộ số CT1-713 thuộc chung cư C, địa chỉ: Khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Năm 2017 đến năm 2018, Đặng Văn C có vay tiền của ông Nguyễn Văn T21 là chồng của bà Hà Thị H10 (C không nhớ số tiền đã vay), C đã trả một phần và còn nợ số tiền 700.000.000 đồng nên bà H10 yêu cầu ông C phải thế chấp căn nhà số C để làm tin. Ngày 09/12/2020, Đặng Văn C và bà Nguyễn Thị C1 (vợ C) ký Bản hợp đồng đặt cọc với bà Hà Thị H10 và ông Nguyễn Văn T21 (ký tên với vai trò người làm chứng) với nội dung: vợ chồng C đồng ý chuyển nhượng cho bà H10 căn nhà nêu trên với giá chuyển nhượng là 800.000.000 đồng, trong đó bà H10 đã đặt cọc số tiền 700.000.000 đồng, thời gian ngày 23/01/2021, C và bà C1 sẽ ký công chứng chuyển nhượng và bàn giao nhà cho bà H10. Đến nay, Đặng Văn C, Nguyễn Thị C1 không ký công chứng chuyển nhượng căn hộ CT1-713 cho bà Hà Thị H10. Hiện Đặng Văn C, Nguyễn Thị C1 đang thế chấp căn nhà số C vay số tiền 850.000.000 đồng của Ngân hàng TNHH MTV P5 - Phòng G2, thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, giao dịch nêu trên giữa bà H10 và Đặng Văn C, Nguyễn Thị C1 là tranh chấp dân sự trong việc cho vay tiền và ký hợp đồng đặt cọc mua bán căn nhà số C.

Tổ giám của ông Nguyễn Trọng Đ2, sinh năm: 1991, HKTT: Thôn Đ, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông là nhân viên kinh doanh của Công ty X tố giác Đặng Văn C có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng thông qua việc huy động góp vốn.

Tháng 7 năm 2018, ông Nguyễn Trọng Đ2 được Đặng Văn C - Tổng Giám đốc Công ty X cung cấp thông tin Công ty X đang kinh doanh với tiềm năng lợi nhuận cao tại các dự án thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, công ty đang huy động vốn bằng hình thức ký hợp đồng góp vốn để chuyển nhượng cổ phần của Công ty X. Đặng Văn C cam kết lợi nhuận là 15% đến 30% theo tỷ lệ vốn góp, cổ tức được chia theo các quý trong năm nên ông Đ2 đồng ý góp vốn để mua cổ phần của Công ty X.

Ngày 21/7/2018, ông Đ2 và Công ty X (Đặng Văn C đại diện) ký Hợp đồng thỏa thuận góp vốn số 003/2018/HĐTTGV-PĐ về việc sở hữu cổ phần phổ thông, với nội dung: Nguyễn Trọng Đ2 góp vốn số tiền 50.000.000 đồng tương đương với sở hữu 5.000 cổ phần của Công ty X. Ngày 28/7/2018, ông Đ2 chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 0281001941846 của Đặng Văn C mở tại Ngân hàng V1 – Chi nhánh Đ4.

Ngày 31/7/2018, Công ty X (Đặng Văn C làm đại diện) cấp cho ông Đ2 sổ ghi nhận cổ đông về việc công nhận ông Đ2 là cổ đông Công ty X sở hữu 5.000 đồng cổ phần của Công ty. Tháng 11 năm 2018, Công ty X chuyển số tiền 1.300.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của ông Đ2 để trả tiền cổ tức cho ông Đ2.

Mặc dù khi ký hợp đồng, Đặng Văn C cam kết sẽ trả cổ tức cho các thành viên góp vốn theo từng quý của năm. Tuy nhiên, sau lần trả cổ tức vào tháng 11 năm 2018 thì Công ty X làm ăn thua lỗ nên không chi trả cổ tức cho ông Đ2. Số tiền 50.000.000 đồng do ông Đ2 mua cổ phần đã được ông C sử dụng chi trả tiền cho các hoạt động kinh doanh của Công ty X. Như vậy, giao dịch nêu trên giữa Công ty X và ông Đ2 là tranh chấp dân sự trong việc mua cổ phần của Công ty X.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B tạm giữ đồ vật, tài liệu gồm:

- 01 điện thoại di động hiệu S3 Note20 Ultra màu hồng của Trần Trọng G.
- Ngày 03/6/2022 và ngày 07/6/2022, Ngô Thành T đã tự nguyện nộp tổng số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản số 39490904495200000 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương để khắc phục hậu quả.
- Ngày 03/6/2022, bà Nguyễn Thị G1 (vợ của Trần Trọng G) đã tự nguyện nộp số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản số 39490904495200000 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh B để khắc phục hậu quả cho Trần Trọng G.
- Ngày 03/6/2022, Nguyễn Thị H đã tự nguyện nộp số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản số 39490904495200000 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương để khắc phục hậu quả.

Về trách nhiệm dân sự:

Bị can Ngô Thành T đã bồi thường tổng số tiền 1.946.914.000 đồng cho 10 bị hại gồm: ông Phan Xuân N2, ông Cao Xuân P, bà Phạm Thị T12, ông Hoàng Đăng H8, bà Nguyễn Thị Q1, ông Phạm Hồng T10, bà Dương Thị M3, bà Hoàng Thị H7, ông Nguyễn Đức T13, bà Nguyễn Thị H khi thanh toán đất nền dự án Khu dân cư A. Các bị hại trên đã làm đơn đề nghị xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự đối với Ngô Thành T.

25 bị hại còn lại yêu cầu Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H trả lại số tiền còn bị chiếm đoạt là 14.661.171.305 (mười bốn tỷ sáu trăm sáu một triệu một trăm bảy mươi một nghìn ba trăm linh năm) đồng.

Bà Hà Thị H10 yêu cầu Đặng Văn C trả lại số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng cho bà H10 khi đặt cọc mua căn hộ CT1-713 thuộc chung cư C, địa chỉ: Khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Trọng Đ2 yêu cầu Đặng Văn C trả lại số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng khi góp vốn tại Công ty X.

Tại Cáo trạng số 176/CT-VKSBD-P1 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2023/HS-ST ngày 09/6/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Tuyên bố các bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Đặng Văn C 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 05/11/2021.

Xử phạt bị cáo Trần Trọng G 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 23/5/2022.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Xử phạt bị cáo Ngô Thành T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 19/6/2023 bị cáo Nguyễn Thị H, kháng cáo xin xem xét lại bị cáo không có phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến dự án khu dân cư H, và xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 19/6/2023 bị cáo Ngô Thành T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 19/6/2023 bị hại Trương Thị Thanh H4 và Trương Công T6 kháng cáo yêu cầu tăng mức hình phạt đối với bị cáo C.

- Ngày 19/6/2023, bị hại Hoàng Thị T5 kháng cáo yêu cầu xem xét lại trách nhiệm dân sự và yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo C và bị cáo H.

- Ngày 19/6/2023 bị hại Trần Đình H5, Nguyễn Văn M2 kháng cáo đề nghị niêm phong, kê biên đối với tài sản của các bị cáo C, H, G, T để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án. Yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo C và bị cáo G.

- Ngày 19/6/2023, bị hại Nguyễn Văn H6, Ngô Văn B1 kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần trách nhiệm dân sự và yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với 4 bị cáo.

- Ngày 19/6/2023, bị hại Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L1 kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần trách nhiệm dân sự.

- Ngày 21/6/2023 bị hại Trần Thị Yến N1, Nguyễn Thanh T7 kháng cáo yêu cầu xác minh kê biên hết các tài sản của C và yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 6 năm 2019, các bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H, Ngô Thành T đã có hành vi gian dối đưa ra các thông tin sai sự thật để môi giới, ký phiếu nhận tiền, ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng đất nền dự án không có pháp lý để chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Tổng số tiền chiếm đoạt của 35 bị hại là 21.641.265.305

Hành vi của các bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo tăng nặng hình phạt của các bị hại đối với bị cáo C, H, T, G: Các bị cáo có hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, các bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên khi lượng hình cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt và tuyên phạt bị cáo H 11 năm tù, G 13 năm tù, T 07 năm tù là đúng quy định của pháp luật, không nhẹ. Tại phiên tòa người bị hại kháng cáo tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo này nhưng không có đưa ra được tình tiết tăng nặng nào mới đối với các bị cáo, nên kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt của người bị hại đối với các bị cáo là không có căn cứ để chấp nhận.

Riêng đối với bị cáo C: Bị cáo phạm tội gây thiệt hại đặc biệt lớn. Do vậy cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo C 17 năm tù là chưa phù hợp, nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của các bị hại tăng nặng hình phạt đối với bị cáo C lên mức từ 19 đến 20 năm tù.

Đối với kháng cáo của người bị hại yêu cầu xem xét, kê biên tài sản của các bị cáo để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án: Tại phiên tòa những người bị hại đã rút lại yêu cầu kê biên tài sản của các bị cáo nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu này của các bị hại.

Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H: Với vai trò là Tổng giám đốc Công ty P3, bị cáo đã được tiếp nhận thông tin từ bị cáo C và bị cáo biết rõ dự án Hòa Lợi 2 không được tách thửa, chưa được phê duyệt đầu tư nhưng khi được nhân viên Công ty chào bán thì bị cáo vẫn đồng ý ký hợp đồng với khách hàng, hậu quả dẫn đến việc không có đất để giao cho khách hàng. Từ ngày 02/5/2018 đến ngày 09/5/2018, Nguyễn Thị H đã sử dụng pháp nhân Công ty P3 với vai trò là đại diện chủ đầu tư, Đặng Văn C đại diện Công ty X (bên làm chứng) ký Hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng 06 lô đất thuộc dự án Khu dân cư H cho 06 khách hàng. Tổng giá trị chuyển nhượng đất nền với 06 khách hàng là 4.644.000.000 đồng, tổng số tiền 06 khách hàng đã thanh toán cho Công ty X là 3.807.800.000 đồng. Ngoài ra bị cáo H cùng bị cáo C đã chiếm đoạt 03 bị hại trong dự án Khu dân cư A tổng số tiền 90.000.000 đồng. Tổng số tiền là 3.897.800.000 đồng. Cấp sơ thẩm xét xử và xử phạt bị cáo 11 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ không nặng. Bị cáo kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T: Bị cáo T thừa nhận hành vi phạm tội của mình chỉ xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp thêm được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận.

- Phân trình bày của người tham gia tố tụng:

- Người bào chữa cho bị cáo C Luật sư Trịnh Bá T4 và Nguyễn Thanh Bảo D trình bày: Bị cáo C có nhiều tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án theo điểm t Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo có hơn 02 tình tiết giảm nhẹ. Cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo mức án 17 năm tù là không nhẹ, nhưng bị cáo đồng ý

với mức hình phạt và không kháng cáo, người bị hại kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết tăng nặng nào đối với bị cáo nên kháng cáo không có căn cứ chấp nhận, đề nghị bác kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo C.

- *Bị cáo C trình bày:* Do tình hình kinh tế khó khăn nên bị cáo chưa khắc phục được hậu quả đối với người bị hại, đồng thời do ảnh hưởng của dịch covid nên bị cáo không thể khắc phục được hậu quả cho người bị hại.

- *Người bào chữa cho bị cáo G Luật sư Đỗ Hải B trình bày:* bị cáo Trần Trọng G thực hiện hành vi chiếm đoạt là rất ít trong vụ án, bị cáo G thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức cho bị cáo C trong 03 dự án, trong dự án A, hậu quả do bị cáo gây ra là nhỏ; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bồi thường một phần cho bị hại, bị cáo là lao động chính trong gia đình, nuôi 02 con nhỏ ăn học, có mẹ già, có 02 chú ruột là liệt sỹ. Cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo mức án 13 năm tù là không nhẹ, nhưng bị cáo đồng ý với mức hình phạt và không kháng cáo, người bị hại kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết tăng nặng nào đối với bị cáo nên kháng cáo không có căn cứ chấp nhận, đề nghị bác kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo G.

Bị cáo G thống nhất với lời trình bày của luật sư

N5 bào chữa cho bị cáo H Luật sư Nguyễn Văn Đ trình bày:

- Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” bị truy tố xét xử tại Dự án Khu dân cư H: bị cáo Nguyễn Thị H không có hành vi gian dối khi thực hiện các giao dịch liên quan đến Dự án Khu dân cư H, bởi lẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Dự án Khu dân cư H là có thật, được công ty P3 do bị cáo Nguyễn Thị H là đại diện thực hiện các thủ tục liên quan như: có lập dự án, có đăng ký xin làm Chủ đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà ở tại thửa đất số 06 tờ bản đồ 13 Phường H thị xã B tại các cơ quan chức năng có thẩm quyền từ cuối năm 2017. Công ty đã thực hiện các thủ tục liên quan theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước nhằm đáp ứng được các tiêu chí, điều kiện của Dự án Khu dân cư Hòa Lợi 2. Trong thời gian này, công ty P3 có ký Hợp đồng hợp tác với công ty X do bị cáo Đặng Văn C đại diện, để giao cho công ty X triển khai kinh doanh, phân phối quyền ưu tiên mua sản phẩm đất ở tại Dự án Khu dân cư H và tiến tới ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi Dự án được Cơ quan nhà nước cho phép; giao cho công ty X được quyền ký kết văn bản hợp đồng, thu và quản lý tiền thu được từ khách hàng. Từ ngày 02/5/2018 đến ngày 09/5/2018, bị cáo C đại diện công ty X ký Hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc chuyển nhượng 10 lô đất tại Dự án Khu dân cư H cho 06 khách hàng, ghi chứng từ thu và quản lý đối với tổng số tiền thu được của 06 khách hàng là 3.807.800.000 đồng. Vào thời điểm ký Hợp đồng thỏa thuận, các khách hàng đều biết Dự án Khu dân cư H đang được công ty P3 làm thủ tục xin đầu tư thực hiện dự án tại các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Do điều kiện khách quan không thể đầu nối nước thải của Dự án vào hệ thống thoát nước chung của địa phương nên Dự án Khu dân cư Hòa Lợi 2 không được chấp nhận tại Văn bản số 2886/STNMT-CCBVMT ngày 04/7/2018 của

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T22. Khi không được chấp nhận thực hiện dự án thì công ty P3 chủ động xin chủ trương tách thửa để chuyển nhượng cho 06 khách hàng nhưng vẫn không được chấp nhận theo Văn bản về việc trả lời đơn xin tách thửa đất của bà Nguyễn Thị H số 215/CV- UBND ngày 04/7/2019 của UBND Phường H. Sau đó, với sự thống nhất của 06 khách hàng, các bên đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với thỏa thuận bên chuyển nhượng sẽ trả lại số tiền đã nhận cho khách hàng cùng với số tiền bồi thường theo tiến độ quy định tại Biên bản thanh lý. Tháng 9/2019, bị cáo Nguyễn Thị H đã chuyển nhượng thửa đất số 06 tờ bản đồ 13 cho ông Lê Thiện Đ1 với giá 09 tỷ đồng, sau khi trả nợ vay ngân hàng 03 tỷ đồng và thu hồi số tiền đã ứng ra mua đất 1,5 tỷ đồng, ngày 06/9/2019 bị cáo H đã chuyển số tiền 4,5 tỷ đồng cho bị cáo Đặng Văn C để thanh toán tiền cho 06 khách hàng theo các Biên bản thanh lý hợp đồng đã ký với các khách hàng.

Như vậy, bị cáo Nguyễn Thị H đã công khai các thông tin khi thực hiện các giao dịch liên quan đến Dự án Khu dân cư H, 06 khách hàng ký giao dịch đều biết tiến độ thực hiện dự án và đồng ý thanh lý hợp đồng khi dự án không được cơ quan chức năng cho phép thực hiện. Đến thời điểm này thì giao dịch đối với 06 khách hàng được xác định là giao dịch dân sự, không có dấu hiệu hình sự. Do đó, có căn cứ xác định bị cáo H không có hành vi gian dối đối với 06 khách hàng, không thỏa mãn dấu hiệu về mặt khách quan của tội phạm đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như cấp sơ thẩm đã truy tố và xét xử.

Số tiền 4,5 tỷ đồng mà bị cáo Nguyễn Thị H chuyển cho bị cáo Đặng Văn C để thanh toán lại cho 06 khách hàng theo Biên bản thanh lý hợp đồng, đã đáp ứng đầy đủ trách nhiệm của bị cáo H đối với các giao dịch dân sự của 06 khách hàng tại Dự án Khu dân cư H, nhưng bị cáo C chỉ thanh toán một phần, phần lớn số tiền còn lại đã chiếm đoạt của khách hàng. Từ những phân tích này cho thấy: ngoài tổng số tiền thu của 06 khách hàng tại Dự án Khu dân cư Hòa Lợi 2 thì cá nhân bị cáo Đặng Văn C phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với số tiền 4,5 tỷ đồng mà bị cáo H đã chuyển để thanh toán lại cho khách hàng. Bị cáo Nguyễn Thị H không có liên quan, hành vi của bị cáo H không cấu thành tội phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy bị cáo Nguyễn Thị H không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Dự án Khu dân cư H, nên không có căn cứ buộc bị cáo H phải liên đới chịu trách nhiệm trả lại cho 06 khách hàng tại Dự án này với tổng số tiền là: 3.172.800.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Về kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H xin giảm nhẹ hình phạt đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Dự án Khu dân cư A:

Trong quá trình san lấp chào bán thì bị UBND Phường C lập Biên bản vi phạm ngày 30/10/2017, yêu cầu công ty X dừng việc san lấp mặt bằng và chào bán đất nền dự án Khu dân cư A, nhưng các bị cáo trong đó có bị cáo Nguyễn Thị H vẫn ký giao dịch với 03 khách hàng Dương Thị M3, Phan Xuân N2 và Phạm Hồng T10, về việc đặt cọc mua 03 lô đất thuộc dự án, mỗi khách hàng đặt cọc số tiền 30.000.000 đồng

do công ty X thu. Như vậy, bị cáo H đã có hành vi giúp sức để bị cáo Đặng Văn C chiếm đoạt tiền đặt cọc của 03 khách hàng với tổng số tiền là 90.000.000 đồng. Do bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội với vai trò bị lệ thuộc là nhân viên của công ty, thực hiện hành vi giúp sức gián đơn gây thiệt hại không lớn và đã khắc phục một phần hậu quả với số tiền 30.000.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo H vi phạm tội theo điểm c Khoản 2 Điều 174 Bộ Luật Hình sự 2015 và được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo bản án sơ thẩm đã tuyên, bị cáo H có nhân thân tốt, có công việc ổn định và chỗ ở rõ ràng nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt giam giữ. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tuyên án đối với bị cáo Nguyễn Thị H, tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Dự án Khu dân cư H, áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 174; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự 2015, tuyên xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, tức dưới 02 năm và cho bị cáo H được hưởng án treo, để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

- *Bị cáo H trình bày* : ngay từ đầu bị cáo không có động cơ lừa đảo. Khi bắt đầu làm hồ sơ dự án pháp lý, bị cáo đều cố gắng làm đúng quy định pháp luật, đều ra được GCNQSDĐ cho khách hàng, trước đây các bị cáo đã hoàn thiện được pháp lý của nhiều thửa đất cho rất nhiều khách hàng. Khi bán được đất, bị cáo đã yêu cầu bị cáo C chuyển ngay tiền trả cho 06 bị hại. Kính xin Hội đồng xét xử xem xét lại đối với dự án H vì bị cáo đã đưa tiền cho bị cáo C để khắc phục cho bị hại rồi, nhưng bị cáo C không thực hiện trả tiền cho các bị hại nên đây là trách nhiệm của bị cáo C. Đối với dự án H thì bị cáo có sai phạm nên xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- *Người bào chữa cho bị cáo T luật sư Lê Văn H3 trình bày*: bị cáo không hề có ý định chiếm đoạt tiền của các bị hại, toàn bộ số tiền nhận được từ các bị hại, các bị cáo khác không được nhận mà chỉ có C nhận và quản lý, sử dụng số tiền trên. Bị cáo T chỉ ký tên giùm cho C. Bị cáo T đã khắc phục toàn bộ hậu quả cho người bị hại nên cần xem xét mức hình phạt cho bị cáo. Bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo còn cha già bệnh tật rất nhiều, con nhỏ mới sinh được 12 tháng, T là lao động chính trong gia đình, các bị hại đều đã xin giảm nhẹ hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự cho Ngô Thành T. Xét vai trò của bị cáo, sự ăn năn hối cải của bị cáo, việc cố gắng khắc phục hậu quả của bị cáo, tính chất vai trò đơn giản của bị cáo trong vụ án, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

- *Bị cáo T trình bày*: bị cáo không hề có ý định chiếm đoạt tài sản của các bị hại, nên xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt

- *Người bị hại trình bày*:

Đối với kháng cáo yêu cầu kê biên tài sản: Các bị hại thống nhất rút lại toàn bộ kháng cáo yêu cầu kê biên tài sản của các bị cáo.

- Bà Nguyễn Thị S (và bà S đại diện cho những người bị hại kháng cáo có mặt) trình bày: Bị cáo H là Giám đốc công ty khi thực hiện dự án H thì bị cáo H đều biết,

sau khi xảy ra sự việc thì bị cáo H có đến để thương lượng khắc phục hậu quả do vậy bị cáo có hành vi giúp sức cho bị cáo C chiếm đoạt tiền của người bị hại. Cấp sơ thẩm xử các bị cáo là nhẹ so với số tiền các bị cáo chiếm đoạt. Nên đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo C, H, G.

Những người bị hại khác thống nhất với lời trình bày của bà S và không trình bày gì thêm.

Trong lời nói sau cùng của các bị cáo:

- Bị cáo C: bị cáo xin lỗi những người bị hại, xin hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và các bị cáo khác.

- Bị cáo H: Do tin tưởng bị cáo C nên mới xảy ra vấn đề này, xin Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc.

- Bị cáo G: Do tin tưởng bị cáo C nên mới xảy ra vấn đề này, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo T: Bị cáo đã khắc phục hết hậu quả cho người bị hại, bị cáo không vụ lợi, xin hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị H, Ngô Thành T và 11 người bị hại gồm: Trương Thị Thanh H4, Hoàng Thị T5, Trần Đình H5, Nguyễn Văn M2, Trương Công T6, Nguyễn Văn H6, Ngô Văn B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L1, Trần Thị Yến N1, Nguyễn Thanh T7 làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị H, Ngô Thành T, và người bị hại gồm: Trương Thị Thanh H4, Hoàng Thị T5, Trần Đình H5, Nguyễn Văn M2, Trương Công T6, Nguyễn Văn H6, Ngô Văn B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L1, Trần Thị Yến N1, Nguyễn Thanh T7, nhận thấy:

[3.1] Về tội danh:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo nêu trên đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như bản án sơ thẩm đã xét xử. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo là phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với bản kết luận điều tra, phù hợp với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, phù hợp với lời khai của những người bị hại; đồng thời phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy đã có đủ căn cứ pháp lý để kết luận:

Công ty Cổ phần X (viết tắt là Công ty X) có trụ sở chính tại địa chỉ: phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 3702437251, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2016 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Công ty cổ phần).

Người đại diện theo pháp luật: Đặng Văn C - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Vốn điều lệ 50.000.000.000 (năm mươi tỷ) đồng, ngành nghề kinh doanh: tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê.

Cổ đông của Công ty gồm: Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Huỳnh Tân T8.

Tháng 5 năm 2017, Đặng Văn C thuê Nguyễn Thị H giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty X. Trong quá trình làm việc, Đặng Văn C đề nghị Nguyễn Thị H thành lập Công ty Cổ phần Đ3 (gọi tắt là Công ty P3) để khi lập dự án khu dân cư thì Đặng Văn C sẽ chuyển quyền sử dụng đất sang cho Công ty P3 đứng tên chủ đầu tư xin chủ trương lập dự án và giao lại cho Công ty P4. Ngày 08/8/2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 3702589078 cho Công ty P3. Thực tế các Cổ đông Công ty P3 cũng là các Cổ đông của Công ty X, cụ thể cổ đông Công ty P3 gồm: Đặng Văn C - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Trần Trọng G – đại diện pháp luật công ty (thời điểm mới thành lập), Nguyễn Thị H – giữ chức vụ Tổng Giám đốc, Ngô Thành T và bà Lê Thị Q là thành viên Hội đồng quản trị, danh sách cổ đông nêu trên do Đặng Văn C đề nghị.

Trong thời gian hoạt động từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 6 năm 2019, Đặng Văn C tự phân lô 05 khu đất nông nghiệp, đặt tên thành 05 dự án khác nhau. Lợi dụng vào sự thiếu hiểu biết của khách hàng, Đặng Văn C đã cấu kết với Trần Trọng G, Nguyễn Thị H, Ngô Thành T đưa ra thông tin gian dối về dự án, về pháp lý của các thửa đất, ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng các thửa đất (dự án) không có pháp lý chiếm đoạt tiền của nhiều bị hại. Tổng số tiền chiếm đoạt của 35 bị hại là 21.641.265.305 đồng. Cụ thể:

Bị cáo Đặng Văn C với vai trò là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty X, C là người chỉ đạo xuyên suốt quá trình hoạt động của Công ty. Trong quá trình hoạt động công ty, C đứng ra nhận chuyển nhượng, đặt cọc các thửa đất hoặc nhờ bị cáo Trần Trọng G đứng ra nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn thị xã B, tỉnh Bình Dương; thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bị cáo C tự đặt tên thành các dự án khác nhau, vẽ dự án không có thật, tự đưa ra các kích thước phân lô, tách thửa trái quy định. Kết quả xác minh tại cơ quan chức năng tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai đều xác định Công ty X chưa làm thủ tục xin phép đầu tư ở tất cả các dự án khu dân cư trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bị cáo C đã chỉ đạo các bị cáo dùng thủ đoạn như: khi ký hợp đồng với khách hàng, đến hạn mà không có đất, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Công ty sẽ thanh lý hợp đồng hoặc chào mời khách hàng mua đất tại dự án khác. Ngoài ra, bị cáo còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại Bùi Thị L5 và bị hại Đặng Thị Ngọc D3 tại 02 dự án thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Bị cáo và Công ty không ký với chủ đầu tư của dự án khu dân cư K nhưng bị cáo vẫn tự ý nhận tiền của bị hại D3, sau khi ký hợp đồng với bị hại D3 thì bị cáo không liên hệ với chủ đầu tư dự án K mà sử dụng số tiền của bà D3 phục vụ cho hoạt động của Công ty X và không trả

lại tiền cho bà D3. Bằng những hành vi, thủ đoạn nêu trên, bị cáo C cùng các đồng phạm đã chiếm đoạt tài sản của 35 bị hại với tổng số tiền 21.641.265.305 (hai mươi một tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm linh năm) đồng. Sau đó bị cáo C đã trả cho các bị hại tổng số tiền 6.980.094.000 đồng (trong đó có 1.946.914.000 đồng của bị cáo T trả cho 10 (mười) bị hại trong dự án khu dân cư A). Còn lại bị cáo còn phải trả lại cho 25 bị hại là 14.661.171.305 đồng.

Đối với bị cáo Trần Trọng G: trong các cuộc họp của Công ty, bị cáo C đã thông báo hiện trạng các thửa đất lập dự án đang trong quá trình xin tách thửa, bản thân bị cáo G đã trực tiếp đi thực tế vị trí các thửa đất lập dự án với hiện trạng là đất trống, chưa đầu tư cơ sở hạ tầng, bị cáo biết rõ không đủ điều kiện để chào bán đất nền cho khách hàng nhưng vẫn ký hợp đồng chuyển nhượng với các khách hàng. Bị cáo G cùng bị cáo C đã chiếm đoạt của 06 bị hại trong dự án Khu dân cư A (ký phiếu thu tiền) tổng số tiền 1.486.900.000 đồng, 08 bị hại trong dự án Khu dân cư H với tổng số tiền 3.971.440.000 đồng, 01 bị hại trong dự án Khu dân cư B (ký phiếu thu tiền) với số tiền 336.300.000 đồng. Tổng số tiền là 5.794.640.000 đồng.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị H: với vai trò là Tổng giám đốc Công ty P3, bị cáo đã được tiếp nhận thông tin từ bị cáo C và bị cáo biết rõ dự án Hòa Lợi 1 không được tách thửa, chưa được phê duyệt đầu tư nhưng khi được nhân viên Công ty chào bán thì bị cáo vẫn đồng ý ký hợp đồng với khách hàng, hậu quả dẫn đến việc không có đất để giao cho khách hàng. Bị cáo H cùng bị cáo C đã chiếm đoạt 03 bị hại trong dự án Khu dân cư A tổng số tiền 90.000.000 đồng và 06 bị hại trong dự án Khu dân cư H số tiền 3.807.800.000 đồng. Tổng số tiền là 3.897.800.000 đồng.

Đối với bị cáo Ngô Thành T: do tin tưởng C quen biết trước đây làm cùng Công ty với nhau nên mặc dù bị cáo biết rõ dự án khu dân cư An Hòa R không được cấp phép đầu tư, bị cáo không đúng tên quyền sử dụng đất nhưng vì nể nang giúp sức cho bị cáo C nên đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng với vai trò là chủ đất với 10 bị hại, chiếm đoạt của 10 khách hàng trong dự án Khu dân cư A với tổng số tiền là 2.647.730.000 đồng. Sau đó bị cáo T đã thỏa thuận trả lại đầy đủ cho 10 (mười) bị hại trong dự án khu dân cư A với số tiền là 1.946.914.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thuộc tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” phạm tội phạm tội nhiều lần nên bản án sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: sau khi phạm tội, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo C đã thỏa thuận trả lại một phần tiền cho

các bị hại sau khi không thực hiện được hợp đồng. Bị cáo Ngô Thành T đã bồi thường tổng số tiền 1.946.914.000 đồng cho 10 bị hại (ông Phan Xuân N2, ông Cao Xuân P, bà Phạm Thị T12, ông Hoàng Đăng H8, bà Nguyễn Thị Q1, ông Phạm Hồng T10, bà Dương Thị M3, bà Hoàng Thị H7, ông Nguyễn Đức T13, bà Nguyễn Thị H) nên các bị hại nêu trên đã làm đơn đề nghị xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự đối với Ngô Thành T. Bị cáo Trần Trọng G tác động gia đình nộp số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng để bồi thường khắc phục một phần hậu quả. Bị cáo Nguyễn Thị H nộp số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng tại cơ quan điều tra để khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T là có căn cứ, đúng pháp luật.

Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện tội phạm với vai trò đồng phạm giản đơn. Bị cáo Đặng Văn C thực hiện hành vi phạm tội với vai trò chủ mưu, bị cáo Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T giúp sức cho bị cáo C chiếm đoạt tài sản của các bị hại nhưng các bị cáo G, H, T không được hưởng lợi vật chất gì trong các dự án. Như vậy, vai trò của bị cáo Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T là giúp sức. Các bị cáo Nguyễn Thị H, Ngô Thành T chiếm đoạt số tiền ít hơn bị cáo G và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xem xét hình phạt đối với các bị cáo H, T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.4] Xét kháng cáo tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Đặng Văn C của những bị hại Trần Đình H5, Ngô Thị Yến N6, Trương Thị Thanh H4, Nguyễn Văn M2, Hoàng Thị T5, Trương Công T6:

Bị cáo Đặng Văn C với vai trò là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty X, C là người chỉ đạo xuyên suốt quá trình hoạt động của Công ty. Trong quá trình hoạt động công ty, C đứng ra nhận chuyển nhượng, đặt cọc các thửa đất hoặc nhờ bị cáo Trần Trọng G đứng ra nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn thị xã B, tỉnh Bình Dương; thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bị cáo C tự đặt tên thành các dự án khác nhau, vẽ dự án không có thật, tự đưa ra các kích thước phân lô, tách thửa trái quy định. Bằng những hành vi, thủ đoạn nêu trên, bị cáo C cùng các đồng phạm đã chiếm đoạt tài sản của 35 bị hại với tổng số tiền 21.641.265.305 đồng. Mặc dù bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ hình phạt được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng với việc bị cáo chiếm đoạt với số tiền đặc biệt lớn hơn 21 tỷ đồng của 35 người bị hại nhưng cấp sơ thẩm chỉ xử phạt bị cáo mức hình phạt 17 năm tù là nhẹ và không phù hợp với tính chất hành vi bị cáo đã thực hiện. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận một phần kháng cáo của những người bị hại Trần Đình H5, Ngô Thị Yến N6, Trương Thị Thanh H4, Nguyễn Văn M2, Hoàng Thị T5 tăng hình phạt đối với bị cáo C.

[3.5] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H và kháng cáo tăng nặng hình phạt của bị hại Hoàng Thị T5 đối với bị cáo H:

[3.5.1] Với vai trò là Tổng giám đốc Công ty P3, bị cáo đã được tiếp nhận thông tin từ bị cáo C và bị cáo biết rõ dự án Hòa Lợi 2 không được tách thửa, chưa được phê duyệt đầu tư nhưng khi được nhân viên Công ty chào bán thì bị cáo vẫn đồng ý ký hợp đồng với khách hàng, hậu quả dẫn đến việc không có đất để giao cho khách hàng. Từ ngày 02/5/2018 đến ngày 09/5/2018, Nguyễn Thị H đã sử dụng pháp nhân Công ty P3 với vai trò là đại diện chủ đầu tư, Đặng Văn C đại diện Công ty X (bên làm chứng) ký Hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng 06 lô đất thuộc dự án Khu dân cư H cho 06 khách hàng. Tổng giá trị chuyển nhượng đất nền với 06 khách hàng là 4.644.000.000 đồng, tổng số tiền 06 khách hàng đã thanh toán cho Công ty X là 3.807.800.000 đồng. Ngoài ra bị cáo H cùng bị cáo C đã chiếm đoạt 03 bị hại trong dự án Khu dân cư A tổng số tiền 90.000.000 đồng. Tổng số tiền là 3.897.800.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 và điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự xét xử và xử phạt bị cáo 11 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận.

[3.5.2] Đối với kháng cáo tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị H của bị hại Hoàng Thị T5: Như đã phân tích nêu trên bị cáo bị cáo H có hành vi giúp sức cho Đặng Văn C chiếm đoạt của 09 bị hại với tổng số tiền hơn 3.897.800.000 đồng nhưng vai trò của bị cáo chỉ là thứ yếu, không hưởng lợi gì nên khi lượng hình cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt và tuyên phạt bị cáo bị cáo H 11 năm tù là đúng quy định của pháp luật, không nhẹ. Tại phiên tòa người bị hại kháng cáo tăng nặng hình phạt đối với bị cáo H nhưng không có đưa ra được tình tiết tăng nặng nào mới đối với bị cáo, nên kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt của người bị hại là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.6] Xét kháng cáo của người bị hại gồm các ông, bà Trần Đình H5, Nguyễn Văn M2 yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Trần Trọng G:

Bị cáo G cùng bị cáo C đã chiếm đoạt của 06 bị hại trong dự án Khu dân cư A (ký phiếu thu tiền) tổng số tiền 1.486.900.000 đồng, 08 bị hại trong dự án Khu dân cư H với tổng số tiền 3.971.440.000 đồng, 01 bị hại trong dự án Khu dân cư B (ký phiếu thu tiền) với số tiền 336.300.000 đồng. Tổng số tiền là 5.794.640.000 đồng. Bị cáo thực hiện với vai trò thứ yếu, giúp sức cho bị cáo C chiếm đoạt tiền của các bị hại, không hưởng lợi gì nên khi lượng hình cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt và tuyên phạt bị cáo Trần Trọng G 13 năm tù là đúng quy định của pháp luật, không nhẹ. Tại phiên tòa người bị hại kháng cáo tăng nặng hình phạt đối với bị cáo G nhưng không có đưa ra được tình tiết tăng nặng nào mới đối với bị cáo, nên kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt của người bị hại là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.7] Xét kháng cáo của bị cáo Ngô Thành T:

Do tin tưởng C quen biết trước đây làm cùng Công ty với nhau nên mặc dù bị cáo biết rõ dự án khu dân cư An Hòa R không được cấp phép đầu tư, bị cáo không đứng tên quyền sử dụng đất nhưng vì nể nang giúp sức cho bị cáo C nên đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng với vai trò là chủ đất với 10 bị hại, chiếm đoạt của 10 khách hàng trong dự án Khu dân cư A với tổng số tiền là 2.647.730.000 đồng. Sau đó bị cáo T đã thỏa thuận trả lại đầy đủ cho 10 (mười) bị hại trong dự án khu dân cư A với số tiền là 1.946.914.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 và điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự xét xử và xử phạt bị cáo 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận.

[3.8] Xét kháng cáo của người bị hại gồm các ông, bà: Trương Thị Thanh H4, Hoàng Thị T5, Trần Đình H5, Nguyễn Văn M2, Trương Công T6, Nguyễn Văn H6, Ngô Văn B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L1, Trần Thị Yến N1, Nguyễn Thanh T7 yêu cầu yêu cầu xem xét, kê biên tài sản của các bị cáo để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án: Tại phiên tòa phúc thẩm các bị hại đã rút toàn bộ yêu cầu xem xét, kê biên tài sản của các bị cáo để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy:

- Kháng cáo đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Đặng Văn C của những người bị hại Trần Đình H5, Ngô Thị Yến N6, Trương Thị Thanh H4, Nguyễn Văn M2, Hoàng Thị T5, Trương Công T6 là có căn cứ để chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm tăng một phần hình phạt đối với bị cáo Đặng Văn C.

- Kháng cáo của xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo H, T; kháng cáo tăng nặng hình phạt của người bị hại đối với bị cáo H, bị cáo G, bị cáo T và đề nghị của Luật sư bào chữa cho các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt là không có căn cứ để chấp nhận.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, Ngô Thành T không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

- Đình chỉ phần rút kháng cáo của người bị hại gồm các ông, bà: Trương Thị Thanh H4, Hoàng Thị T5, Trần Đình H5, Nguyễn Văn M2, Trương Công T6, Nguyễn Văn H6, Ngô Văn B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L1, Trần Thị Yến N1, Nguyễn

Thanh T7 về yêu cầu xem xét, kê biên tài sản của các bị cáo để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án và bản án sơ thẩm liên quan đến phần kháng cáo của các bị hại có hiệu lực pháp luật.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị H, Ngô Thành T và kháng cáo của các bị hại Nguyễn Văn H6, Ngô Văn B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thanh T7.

Chấp nhận kháng cáo của người bị hại gồm các ông, bà: Trần Đình H5, Ngô Thị Yến N6, Trương Thị Thanh H4, Nguyễn Văn M2, Hoàng Thị T5, Trương Công T6.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2023/HS-ST ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về hình phạt đối với bị cáo Đặng Văn C.

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Tuyên bố các bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G, Nguyễn Thị H và Ngô Thành T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Đặng Văn C 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 05/11/2021.

Xử phạt bị cáo Trần Trọng G 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 23/5/2022.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Xử phạt bị cáo Ngô Thành T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo Đặng Văn C, Trần Trọng G để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị H và bị cáo Ngô Thành T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp các tỉnh Bình Dương,
Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh;
- TTG CA tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo;
- Lưu VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vương Minh Tâm